

Số: 849/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 29 tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh sách viên chức; cán bộ, công chức cấp xã  
tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và  
Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, đợt I năm 2019**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 về chính sách tinh giản biên chế; số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Công văn số 4747/BNV-TCBC ngày 24/9/2018 của Bộ Nội vụ về việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 113/2018/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ và Sở Tài chính tại các Tờ trình liên ngành: Số 193/TTrLN-SNV-STC ngày 15/3/2019, số 216/TTrLN-SNV-STC ngày 27/3/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách 08 viên chức và cán bộ, công chức cấp xã tinh giản biên chế và kinh phí để thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách tinh giản biên chế đợt I năm 2019 theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 về chính sách tinh giản biên chế, số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP; cụ thể như sau:

1. Hưởng chính sách về hưu trước tuổi: 04 người, trong đó:
  - Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập: 02 người;
  - Cán bộ, công chức cấp xã: 02 người.
2. Hưởng chính sách thôi việc ngay: 04 người, trong đó:
  - Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập: 03 người;
  - Cán bộ, công chức cấp xã: 01 người.

*(Có danh sách chi tiết kèm theo)*

3. Kinh phí thực hiện việc chi trả các chế độ, chính sách về hưu trước tuổi, thôi việc ngay là 541.411.560đ (*Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm mười một nghìn, năm trăm sáu mươi đồng*).

Nguồn kinh phí: Được bố trí từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của tỉnh.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Y tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Mỹ Hòa, Ân Thi, Văn Giang chịu trách nhiệm kiểm tra trước khi ban hành quyết định thực hiện tinh giản biên chế và giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế cho đối tượng tinh giản biên chế theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC, bảo đảm theo đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục, hồ sơ, đối tượng thực hiện tinh giản biên chế và diễn biến tiền lương theo chức danh, ngạch, bậc của đối tượng tinh giản biên chế.

2. Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm bố trí kinh phí đối với Sở Y tế, Ủy ban nhân dân các huyện: Ân Thi, Mỹ Hòa, Văn Giang để thực hiện việc chi trả chế độ, chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

3. Giám đốc Sở Nội vụ phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện việc giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC.

4. Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nội vụ, Tài chính, Y tế, Kho bạc nhà nước Hưng Yên, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Ân Thi, Mỹ Hòa, Văn Giang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trong Danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVNC<sup>NH</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Đặng Ngọc Quỳnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HƯNG YÊN**

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC; CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TỈNH GIẢN BIẾN CHẾ ĐỘT 1 NĂM 2019**  
(Kèm theo Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc/Họ và tên cán bộ, CCVC và người lao động	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn biên đang đảm nhiệm	Thời điểm tính (tính gián BC	Kinh phí thực hiện tính gián biên chế đối với người hưởng			Kinh phí thực hiện tính gián biên chế đối với người hưởng chính sách thôi việc ngay (đồng)			Lý do tính gián	
						Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc		Trợ cấp do đóng BHXH
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Nghỉ hưu trước tuổi												
I	Khởi sự nghiệp												
1	Nguyễn Thị Nita	05/07/1966	Trung cấp	Giáo viên trường Tiểu học Nhân Hòa, huyện Mỹ Hào	01/04/2019	117.387.350	46.293.603	33.066.859	38.026.888				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP
2	Nguyễn Thị Loan	10/04/1966	Cao đẳng	Giáo viên Trường Mầm non Phan Đình Phùng, huyện Mỹ Hào	01/04/2019	53.876.869	25.860.897	21.550.748	6.465.224				01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP
II	Cán bộ, công chức cấp xã												
1	Phạm Văn Minh	18/04/1961	Đại học	Nguyên Chủ tịch UBND xã Long Hưng, huyện Văn Giang	01/04/2019	73.030.140	24.343.380	20.286.150	28.400.610				01 năm hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP
2	Nguyễn Đức Văn	01/05/1960	Trung cấp	Bí thư Đảng ủy xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi	01/04/2019								01 năm hoàn thành nhiệm vụ nhưng hạn chế về năng lực và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP

STT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc/Họ và tên của bố, CCY/C và người lao động	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn hiện đang đảm nhiệm	Thời điểm tính tình giảm BC	Kinh phí thực hiện tình giảm chế độ với người hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi (đồng)							Kinh phí thực hiện tình giảm chế độ với người hưởng chính sách thời việc ngay (đồng)			Lý do tình giảm		
						Tổng cộng	Trợ cấp tinh cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 30 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc	trợ cấp do đóng BHXH						
1	Đoàn Thị Hồng Duyên	25/12/1977	Trung cấp	Bệnh viện Y được cử truyền thuộc Sở Y tế	01/05/2019													01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP
2	Bùi Thị Chinh	03/09/1985	Trung cấp	Giáo viên Trường Tiểu học Di Sơn, huyện Mỹ Hào	01/04/2019													01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP
3	Phạm Văn Sinh	20/02/1986	Trung cấp	Nhân viên thu viên Trường Tiểu học Phường Chi Kiên, huyện Mỹ Hào	01/04/2019													01 năm hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trí việc làm khác phù hợp theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP
<b>II Cán bộ, công chức cấp xã</b>																		
1	Nguyễn Công Học	17/11/1969	Trung cấp	Chủ tịch Ủy ban MTTQ xã Hồ Tùng Mậu, huyện Ân Thi	01/04/2019													02 năm hoàn thành nhiệm vụ nhưng tạm chế về năng lực theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP và Nghị định 113/2018/NĐ-CP
<b>TỔNG</b>						<b>244.294.389</b>	<b>96.497.880</b>	<b>74.903.757</b>	<b>72.892.722</b>	<b>297.117.201</b>	<b>48.182.682</b>	<b>248.934.519</b>						